

Investigating the Mediating Role of Fraud Prevention in the Relationship Between Internal Control and Financial Reporting Quality of Enterprises

ABSTRACT

The intensification of global competition, coupled with rapid advancements in science and technology, has exerted significant pressure on enterprises to establish and implement internal control systems. These systems are essential for minimizing fraud, enhancing operational efficiency, and delivering reliable information to stakeholders, particularly in improving the quality of financial statements. This study examines the mediating effect of fraud prevention on the relationship between internal control and the quality of financial reporting among enterprises in Binh Dinh Province. A quantitative research approach was employed, utilizing primary data collected through structured questionnaires distributed to 280 enterprises in Binh Dinh province (now Gia Lai province) during June 2025. The empirical findings underscore that an effective internal control system exerts a significant positive influence on organizational fraud prevention mechanisms, thereby contributing to the enhancement of financial reporting quality. In addition, fraud prevention is found to exert not only a positive effect on the quality of financial statements but also to serve as a critical mediating construct that strengthens the causal linkage between internal control effectiveness and the overall reliability and transparency of enterprises' financial reports. Based on the findings, several practical recommendations are proposed for enterprises in Binh Dinh. These include strengthening internal control policies and procedures, increasing employee awareness of fraud risks, and investing in monitoring mechanisms. Such measures are expected to improve the integrity of financial reporting and build greater trust among stakeholders.

Keywords: *fraud prevention, internal control, financial reporting quality, enterprises.*

Nghiên cứu vai trò trung gian của ngăn ngừa gian lận trong mối quan hệ giữa kiểm soát nội bộ và chất lượng báo cáo tài chính của doanh nghiệp

TÓM TẮT

Sự cạnh tranh trên toàn cầu khốc liệt cùng với phát triển vũ bão của khoa học công nghệ tạo ra áp lực buộc doanh nghiệp (DN) phải xây dựng và triển khai kiểm soát nội bộ (KSNB) để giảm thiểu gian lận (GL), nâng cao hiệu quả hoạt động và cung cấp thông tin về báo cáo tài chính (BCTC) chất lượng đến đối tượng quan tâm. Nghiên cứu xem xét vai trò trung gian của ngăn ngừa GL trong mối quan hệ giữa KSNB và chất lượng BCTC của DN tại tỉnh Bình Định. Phương pháp nghiên cứu định lượng được thực hiện tại tháng 6/2025 với dữ liệu sơ cấp thông qua bảng câu hỏi gửi đến 280 DN tại tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai). Kết quả cho thấy KSNB tác động tích cực đến ngăn ngừa GL tại DN ở Bình Định, từ đó cải thiện chất lượng BCTC, ngăn ngừa GL tác động tích cực tới chất lượng BCTC, hơn nữa ngăn ngừa GL có vai trò trung gian tích cực trong quan hệ giữa KSNB và chất lượng BCTC. Bài viết đề xuất các giải pháp đến các DN tại Bình Định cải thiện KSNB giúp ngăn ngừa GL tốt hơn, từ đó cải thiện chất lượng BCTC cung cấp cho đối tượng quan tâm.

Từ khóa: chất lượng báo cáo tài chính, doanh nghiệp, kiểm soát nội bộ, ngăn ngừa gian lận.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nền kinh tế Việt Nam và thế giới đang rơi vào khủng hoảng, các DN tỉnh Bình Định gặp nhiều thách thức cùng với KSNB còn yếu kém, cạnh tranh gay gắt, môi trường hoạt động kinh doanh tiềm ẩn bất ổn và biến đổi nhanh chóng cùng với quan hệ kinh tế phức tạp làm cho nhu cầu ngăn ngừa GL càng cấp thiết, cải thiện chất lượng BCTC để cung cấp cho đối tượng quan tâm¹. Nghiên cứu thực nghiệm về KSNB, ngăn ngừa GL và chất lượng BCTC được thực hiện rộng rãi và vận dụng nhiều hơn trong DN ở nhiều quốc gia. Các tác giả thường tập trung xác định ảnh hưởng của KSNB đến ngăn ngừa GL và chất lượng BCTC, tác động của ngăn ngừa GL đến chất lượng BCTC của DN. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu lại không nhất quán về chiều hướng tác động giữa KSNB, ngăn ngừa GL và chất lượng BCTC của các DN. Nghiên cứu thực nghiệm về vai trò trung gian của ngăn ngừa GL trong quan hệ giữa KSNB với chất lượng BCTC tại các DN chưa nhiều. Đa số DN tại tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai) có quy mô nhỏ và vừa, chưa triển khai KSNB toàn diện và hiệu quả, kinh nghiệm quản lý còn hạn chế, nhà quản lý (NQL) chưa chú trọng quan tâm đến ngăn ngừa GL, từ đó ảnh hưởng đến chất lượng BCTC công bố. Sự cần thiết của ngăn ngừa GL, đặc biệt là GL trên BCTC đang ngày càng được quan tâm hơn khi sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt. Do

vậy, cần thiết có nghiên cứu tiếp theo về tác động của KSNB, ngăn ngừa GL, chất lượng BCTC và đặc biệt xem xét vai trò trung gian của ngăn ngừa GL trong quan hệ giữa KSNB với chất lượng BCTC các DN.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

BCTC là công cụ quan trọng giúp đo lường tình hình hoạt động của DN. KSNB là yếu tố quan trọng mà NQL ưu tiên thực hiện để ngăn ngừa GL xảy ra, nhất là hạn chế tối đa việc đưa ra số liệu không trung thực về thông tin DN². Vấn đề này được nghiên cứu theo hai hướng chính sau:

2.1. Nghiên cứu tác động của KSNB tới ngăn ngừa GL và chất lượng BCTC

Nghiên cứu của Hamdani và Albar³, Puspasari và Suwardi⁴,... kết luận rằng KSNB của DN càng hiệu quả thì khả năng ngăn ngừa GL càng cao (nguy cơ GL càng thấp). KSNB có vai trò quan trọng giúp giảm nguy cơ trộm cắp, khiến kẻ gian khó thực hiện hành vi GL bằng cách tăng tỷ lệ phát hiện hành vi GL⁵. GL BCTC và các vụ bê bối kế toán ở các nước chủ yếu liên quan đến yếu kém của KSNB⁶. Nguyên nhân hàng đầu dẫn đến GL thông tin tài chính là DN thiếu sót hay yếu kém trong KSNB⁷. Utami và cộng sự⁵ khẳng định KSNB và văn hóa DN tác động tích cực đến cảnh báo sớm về GL tại DN. Rae và Subramaniam^{8,9} khẳng định KSNB có tác động điều tiết quan hệ giữa GL của nhân viên và nhận thức về công bằng tổ chức. GL khi lập BCTC và bê bối kế toán

ở các nước thường liên quan đến KSNB¹⁰. Phạm Trà Lam và cộng sự¹¹ khẳng định đánh giá KSNB ảnh hưởng đáng kể đến mức độ tồn tại GL, sai sót tại DN. Ramdhona và Nugrahanti¹² tổng quan từ 6 công trình chủ yếu về ảnh hưởng của kiểm toán và KSNB đến ngăn ngừa GL, đều cho thấy có tác động tích cực. Jalilah và Amerruddin¹³ khẳng định đánh giá rủi ro, môi trường kiểm soát, hoạt động kiểm soát và thông tin truyền thông giúp DN tài chính ngăn chặn GL trên BCTC.

Chất lượng BCTC là nhân tố quan trọng đảm bảo thị trường tài chính hoạt động hiệu quả, ảnh hưởng đến quyết định của NQL và nhà đầu tư. KSNB là công cụ hữu ích để tạo BCTC chất lượng, DN tự nguyện triển khai KSNB vì mục đích công bố thông tin tài chính¹⁴. Khi xem xét ảnh hưởng của KSNB đến lập BCTC, Altamuro¹⁰ cho biết chất lượng BCTC tăng khi ngân hàng tại Hoa Kỳ tăng cường KSNB để giám sát việc lập BCTC. KSNB được thiết kế giúp đảm bảo chính xác của thông tin và quy trình xử lý dữ liệu, phương pháp lưu trữ. DN tổ chức KSNB tốt giúp bảo vệ tài sản khỏi bị mất mát, tham ô, duy trì chính xác của các dữ liệu tài chính¹⁵. Elbannan¹⁶ khẳng định thực hiện hiệu quả biện pháp KSNB làm tăng khả năng đáp ứng yêu cầu chất lượng thông tin của BCTC. Jason và cộng sự¹⁷ nhấn mạnh các thành phần của KSNB rất quan trọng giúp DN đạt mục tiêu về sự tin cậy của BCTC; năm thành phần KSNB tích hợp hoạt động cùng nhau để giảm rủi ro, từ đó quy trình lập và trình bày BCTC tin cậy và hợp lý cho đối tượng bên ngoài hiểu các nguyên tắc kế toán. Chất lượng BCTC chịu ảnh hưởng của các thành phần KSNB¹⁸⁻²⁰. Tuy nhiên, cũng có nghiên cứu cho thấy rằng KSNB không ảnh hưởng đến chất lượng BCTC²¹.

2.2. Nghiên cứu tác động của ngăn ngừa GL đến chất lượng BCTC.

Nhiều nghiên cứu ở thế giới và Việt Nam quan tâm về ảnh hưởng của ngăn ngừa GL đến chất lượng BCTC. Đơn vị càng nỗ lực ngăn chặn GL hiệu quả thì chất lượng BCTC càng cao, đặc biệt trong ngân hàng. Haryono và cộng sự²², Metha và Hari² cho thấy ngăn ngừa GL tác động tích cực đến nâng cao chất lượng BCTC. Nếu GL được kiểm soát thì chất lượng BCTC sẽ tốt hơn^{23,24}. Monika và cộng sự²⁵, Lou và Wang²⁶ khẳng định DN thiết lập chính sách và thủ tục ngăn ngừa GL giúp NQL cung cấp sự đảm bảo đầy đủ, tăng tính hợp pháp của BCTC.

Hầu hết kết quả nghiên cứu cho thấy tác động tích cực của ngăn ngừa GL giúp nâng cao chất lượng BCTC, cung cấp thông tin tài chính

quan trọng cho đối tượng sử dụng, giúp DN tăng cạnh tranh trên thị trường. KSNB hiệu quả giúp tránh GL kế toán và từ đó cải thiện chất lượng thông tin thì BCTC có chất lượng cao^{27,28}.

2.3. Khoảng trống nghiên cứu và hướng nghiên cứu của đề tài

Các nghiên cứu hiện nay thế giới chủ yếu quan tâm đến tác động đơn chiều của KSNB đến chất lượng BCTC, tác động của ngăn ngừa GL đến chất lượng BCTC. Trong khi các nghiên cứu Việt Nam về tác động KSNB đến ngăn ngừa GL và chất lượng BCTC chưa nhiều, chủ yếu tại DN niêm yết. Kết quả về chiều hướng tác động của các nghiên cứu này vẫn còn có sự khác biệt về chiều hướng tác động. Đặc biệt khá ít nghiên cứu đánh giá vai trò trung gian của ngăn ngừa GL trong quan hệ giữa KSNB và chất lượng BCTC^{2,29,31}. Đề tài tập trung làm rõ khi DN thiết lập và triển khai KSNB sẽ tác động đến chất lượng BCTC như thế nào thông qua vai trò trung gian của ngăn ngừa GL.

Phạm vi nghiên cứu thường tập trung vào các DN niêm yết, DN thuộc nhóm ngành nghề hay lĩnh vực cụ thể. Kết quả của những nghiên cứu này chưa thống nhất vì ảnh hưởng nhiều bởi đặc thù lĩnh vực hay ngành nghề cụ thể. Đặc biệt, các nghiên cứu tại Bình Định vẫn chưa được quan tâm nhiều.

Do đó, nghiên cứu này nhằm bổ sung lý thuyết về vai trò trung gian của ngăn ngừa GL trong mối quan hệ giữa KSNB và chất lượng BCTC của DN tại Bình Định nói riêng và tại Việt Nam nói chung, từ đó đưa ra kết quả thực nghiệm làm cơ sở đề xuất hàm ý để DN triển khai KSNB giúp ngăn ngừa GL tốt hơn, từ đó cải thiện chất lượng BCTC, gia tăng uy tín và sức cạnh tranh của DN trên thị trường.

3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

3.1. Các khái niệm chính

3.1.1. Kiểm soát nội bộ

Năm 1992, Ủy ban COSO (Committee Of Sponsoring Organization) giới thiệu khuôn mẫu KSNB đầu tiên vì mục tiêu gia tăng kiểm soát DN thông qua thiết kế và triển khai KSNB tích hợp toàn DN. Môi trường kinh doanh và hoạt động thay đổi ảnh hưởng đến khu vực tư, khu vực công và nhà nước, phi lợi nhuận là cơ sở cho việc ra đời COSO 2013.

*“KSNB là quá trình bị chi phối bởi NQL, HĐQT và nhân viên của đơn vị, nó được thiết lập để cung cấp sự đảm bảo hợp lý nhằm đạt được các mục tiêu hoạt động, mục tiêu báo cáo, mục tiêu tuân thủ”*²⁹. COSO 2013 nhấn mạnh 04 văn

đề quan trọng là: Quá trình, con người, đảm bảo hợp lý và các mục tiêu. Mục tiêu chủ yếu được phân chia dựa trên quan tâm của các nhóm đối tượng khác nhau đối với KSNB: (i) Mục tiêu hoạt động từ yêu cầu của đơn vị; (ii) Mục tiêu báo cáo xuất phát từ các cổ đông, nhà đầu tư và chủ nợ; (iii) Mục tiêu tuân thủ từ nhu cầu của đơn vị và cơ quan quản lý. Bài viết tiếp cận KSNB theo COSO 2013²⁹ vì được vận dụng phổ biến trong nghiên cứu cũng như trong quy định của cơ quan chức năng và hiệp hội nghề nghiệp. COSO 2013 thiết kế và triển khai KSNB gồm 5 thành phần với 17 nguyên tắc như sau:

(i) Môi trường kiểm soát (MT) là tập hợp các tiêu chuẩn, quy trình, cấu trúc cung cấp cơ sở để triển khai KSNB trong toàn đơn vị;

(ii) Đánh giá rủi ro (RR) yêu cầu NQL nhận diện và phân tích những rủi ro bên trong và bên ngoài ảnh hưởng việc đạt mục tiêu;

(iii) Hoạt động kiểm soát (KS) là chính sách và thủ tục được NQL thiết lập để giảm thiểu rủi ro giúp đơn vị đạt được các mục tiêu đề ra.

(iv) Thông tin và truyền thông: Đơn vị thu thập các thông tin thích hợp và có chất lượng để truyền đạt trong nội bộ và ra bên ngoài để hỗ trợ các thành phần khác của KSNB.

(v) Hoạt động giám sát: Đơn vị đánh giá chất lượng của KSNB qua giám sát thường xuyên và giám sát định kỳ để thông báo kịp thời yếu kém của KSNB, từ đó xem xét các biện pháp khắc phục nếu cần thiết.

3.1.2. Ngăn ngừa gian lận

GL có thể hiểu rộng ra là hành vi sai trái của nhân viên, NQL nhằm đạt được lợi ích của mình. GL có thể là hành vi đơn giản như ăn cắp vật tư, hàng hóa của DN hay hành vi phức tạp hơn như GL trên BCTC. Các yếu tố chính của GL thường bao gồm: Là hành vi cố ý; hành vi này vi phạm nhiệm vụ của thủ phạm đối với đơn vị; mang lại lợi ích cho người thực hiện GL; và gây thiệt hại lợi ích cho đơn vị³⁰. Để ngăn ngừa GL và quản trị các rủi ro hiệu quả, DN triển khai hệ thống biện pháp và chu trình vừa ngăn chặn hành vi GL xảy ra, vừa phát hiện, xử lý, và đánh giá GL liên tục.

Najib và Rini³¹, Metha và Hari² nhấn mạnh DN các biện pháp ngăn ngừa GL gồm:

(i) Phòng ngừa GL: Là biện pháp đầu tiên và mang tính chủ động nhất trong ngăn ngừa GL, gồm: Xây dựng quy định chống GL, phân tách chức năng, triển khai KSNB hiệu quả, luân chuyển nhân sự định kỳ, đào tạo đạo đức nghề nghiệp và tăng cường văn hóa liêm chính trong đơn vị. Najib và Rini³¹ nhận định các biện pháp

phòng ngừa gồm: Thiết lập đội ngũ chuyên trách, đánh giá định kỳ, khiển trách kỷ luật hành vi sai phạm để răn đe.

(ii) Phát hiện GL: Là khía cạnh quan trọng giúp nhận diện kịp thời các vi phạm thông qua chỉ báo hay hệ thống phát hiện sớm thông qua các công cụ như là: Phân tích cơ sở dữ liệu, Giám sát giao dịch, Kênh tố cáo ẩn danh, Rà soát BCTC, Cơ chế kiểm tra chéo giữa bộ phận. Các tiêu chuẩn GOV.UK và SAMA Rulebook đề cập rõ hệ thống phát hiện rủi ro sớm là yếu tố cốt lõi của ngăn ngừa GL.

(iii) Điều tra và báo cáo GL: Khi GL được phát hiện, đơn vị cần có quy trình điều tra bài bản, tuân thủ quy định và đảm bảo khách quan, bao gồm: Thu thập, phân tích bằng chứng; Phỏng vấn nhân sự liên quan, Báo cáo kết quả cho cơ quan thẩm quyền, Áp dụng xử phạt (hành chính, dân sự hay hình sự) tùy theo mức độ vi phạm. Tài liệu từ Central Bank of UAE và PSRM (Nam Phi) nhấn mạnh xử lý GL không chỉ trừng phạt, mà còn răn đe và phục hồi niềm tin vào đơn vị. Điều tra, Báo cáo và Xử lý Khi GL được phát hiện, tổ chức cần có quy trình điều tra bài bản, đảm bảo khách quan và tuân thủ quy định.

(iv) Giám sát, đánh giá và theo dõi: Giúp DN đảm bảo sự hiệu quả và tính bền vững của hệ thống ngăn ngừa GL gồm: Theo dõi việc thực thi khuyến nghị sau điều tra, Đánh giá lại KSNB sau sự cố, Cập nhật chính sách, quy trình, Tổ chức huấn luyện và cải tiến liên tục.

Trên nền tảng lý luận cùng tiêu chuẩn quản lý GL của tổ chức quốc tế (CBUAE, GOV.UK, SAMA và PSRM) và thực tiễn tại đơn vị, ngăn ngừa GL phân thành 4 khía cạnh như trên, từ đó giúp nâng cao nhận thức, chuẩn hóa quy trình và tăng cường hiệu quả trong ngăn ngừa GL tại các đơn vị, đặc biệt ở mảng tài chính – ngân hàng. Đây là cơ sở để nghiên cứu lựa chọn làm thang đo cho biến “Ngăn ngừa GL” của mô hình.

3.1.3. Chất lượng báo cáo tài chính

Chất lượng BCTC là mức độ phản ánh về tính trung thực, đầy đủ và hữu ích về tình hình tài chính, kết quả các hoạt động và dòng tiền của DN. Đặc điểm chất lượng BCTC theo IASB³² là: Trung thực, Kịp thời, Dễ hiểu, Thích hợp, So sánh được và có thể kiểm chứng. Bachtiar và Nurfadila², Metha và Hari² xem xét chất lượng BCTC trên các khía cạnh: Đáng tin cậy, Có thể hiểu được, Liên quan và Có thể so sánh. Nghiên cứu tiếp cận chất lượng BCTC dưới 4 yêu cầu sau đây:

(i) “Có thể hiểu được”: Thông tin trên BCTC cần trình bày rõ ràng, mạch lạc để người

đọc có thể hiểu được: Ngôn ngữ kế toán nhất quán, đúng chuẩn mực; Phân loại và trình bày khoản mục logic; Có thuyết minh giải thích rõ yếu tố quan trọng hoặc bất thường; BCTC không quá kỹ thuật gây khó hiểu cho người sử dụng.

(ii) “Liên quan”: Thông tin trên BCTC giúp người sử dụng đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động, dòng tiền để ra quyết định cho vay, đầu tư, quản lý cần đáp ứng yêu cầu cơ bản như: Cung cấp thông tin liên quan và đúng thời hạn với nhu cầu các đối tượng; BCTC phản ánh sự kiện trọng yếu, ảnh hưởng lợi ích kinh tế ở tương lai; Các khoản mục phải trình bày đúng bản chất kinh tế hơn là về hình thức.

(iii) “Đáng tin cậy”: Thông tin của BCTC trung thực, có thể kiểm chứng, phản ánh đúng thực trạng tài chính (ghi nhận đúng kì doanh thu và chi phí, đúng giá trị; Không có quản trị lợi nhuận hay điều chỉnh số liệu tùy tiện; Ước tính kế toán hợp lý, có căn cứ; Được công ty kiểm toán độc lập uy tín kiểm toán,...)

(iv) “Có thể so sánh”: Thông tin BCTC cần có khả năng so sánh qua các kỳ kế toán khác nhau và giữa các DN cùng ngành: Chính sách kế toán áp dụng nhất quán qua các kỳ; Thay đổi chính sách phải thuyết minh và điều chỉnh hồi tố (nếu cần); Trình bày theo chuẩn mực chung (VAS, IFRS,...) để so sánh giữa các DN.

3.2. Các lý thuyết nền tảng

3.2.1. Lý thuyết đại diện

Jensen và Meckling³³ phát triển lý thuyết này xuất phát từ quan hệ giữa người ủy quyền (cổ đông, chủ sở hữu) và người được ủy quyền (NQL, người điều hành DN). Mục tiêu hay lợi ích của các bên không đồng nhất dẫn đến xung đột về lợi ích và rủi ro đạo đức, nhất là khi bên được ủy quyền có thông tin vượt trội (bất cân xứng thông tin)^{13,33}.

Lý thuyết đại diện cung cấp nền tảng lý luận vững chắc để xem xét tác động KSNB, GL, và chất lượng BCTC. KSNB hiệu quả đóng vai trò trung gian để giảm thiểu GL và cải thiện chất lượng thông tin BCTC, giúp giảm bất cân xứng thông tin, rủi ro đại diện giữa cổ đông và NQL^{27,16}.

3.2.2. Lý thuyết các bên liên quan

Freeman³⁴ đề xuất lý thuyết này nhấn mạnh DN chịu trách nhiệm với cổ đông và phải đáp ứng quyền lợi các bên liên quan (khách hàng, nhân viên, nhà cung cấp, xã hội, cơ quan quản lý, tổ chức tài chính) vì họ đều có ảnh hưởng hay bị ảnh hưởng bởi hoạt động của DN.

Do vậy, lý thuyết các bên liên quan giúp lý giải lý do cần chú trọng đến KSNB và các cơ chế ngăn ngừa GL. Đảm bảo chất lượng BCTC là phương tiện để duy trì và phát triển mối quan hệ hài hòa với các bên liên quan, tạo điều kiện thuận lợi giúp DN phát triển.

3.2.3. Mô hình Tam giác Gian lận

Cressey³⁵ chỉ rõ hành vi GL không xảy ra ngẫu nhiên mà thường bắt nguồn từ kết hợp ba yếu tố: áp lực, cơ hội thực hiện hành vi và sự biện minh. Khi ba yếu tố này cùng tồn tại, khả năng xảy ra hành vi GL sẽ tăng lên.

Tam giác GL là lý thuyết nền quan trọng giúp DN nhận diện và phòng ngừa rủi ro GL. Hiểu rõ ba yếu tố của mô hình giúp DN làm cơ sở thiết kế KSNB toàn diện: (i) Giảm áp lực thông qua môi trường tích cực, chính sách lương, thưởng hợp lý và hỗ trợ nhân viên gặp khó khăn; (ii) Hạn chế cơ hội bằng cách tăng cường KSNB, phân tách nhiệm vụ và giám sát độc lập; (iii) Giảm thiểu biện minh bằng cách xây dựng văn hóa DN minh bạch, nâng cao chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, tuyên truyền nhận thức về các hậu quả GL.

3.3. Giả thuyết nghiên cứu

KSNB là một công cụ quản trị hiệu quả để giảm xung đột đại diện thông qua thiết lập cơ chế giám sát và ràng buộc hành vi của NQL. Thiết kế và vận hành KSNB hiệu quả sẽ hạn chế hành vi trục lợi cá nhân của NQL, đảm bảo thực hiện mục tiêu phù hợp lợi ích cổ đông, nâng cao minh bạch và trách nhiệm giải trình^{4,16}. Do đó, lý thuyết đại diện là cơ sở lý giải vai trò thiết yếu của KSNB để bảo vệ lợi ích chủ sở hữu trước hành vi sai lệch tiềm ẩn của NQL.

KSNB bảo vệ tài sản, đảm bảo hiệu quả hoạt động và là công cụ giúp DN thực hiện trách nhiệm với các bên liên quan. KSNB hiệu quả giúp nâng cao minh bạch, tuân thủ quy định pháp luật và quản lý rủi ro – đáp ứng kỳ vọng của các bên liên quan^{14,28}. Việc ban hành chính sách kiểm soát quyền hạn trong phê duyệt thể hiện cam kết của DN trong việc sử dụng hiệu quả nguồn lực – điều mà cổ đông và nhà đầu tư quan tâm. GL gây tổn hại niềm tin của các bên liên quan. Từ góc nhìn của lý thuyết này, DN thiết lập các cơ chế KSNB nhằm ngăn ngừa GL để bảo vệ lợi ích của đối tượng bị ảnh hưởng. KSNB mạnh (tách biệt chức năng, giám sát thường xuyên, quy trình tố cáo ẩn danh,...) giúp DN chứng minh trách nhiệm đạo đức và xã hội^{2,15}. Chất lượng BCTC là điều kiện tiên quyết giúp các bên liên quan đưa ra quyết định hợp lý. Lý thuyết các bên liên quan nhấn mạnh vai trò DN phải cung cấp thông tin

kip thời, chính xác, đầy đủ. Do vậy, DN phải có KSNB hiệu quả để đảm bảo trung thực và hợp lý của thông tin trên BCTC. KSNB hiệu quả giúp hạn chế sai sót và GL trong BCTC, nâng cao niềm tin của các bên liên quan (nhà đầu tư, cơ quan thuế, tổ chức tín dụng,...). Các nghiên cứu áp dụng mô hình tam giác gian lận xem xét quan hệ giữa KSNB, GL để xem xét ảnh hưởng đến chất lượng BCTC^{3-5,7,13}.

Vận dụng cơ sở lý thuyết và lý thuyết nền, nhóm tác giả xây dựng giả thuyết nghiên cứu như sau:

H1: KSNB tác động đến ngăn ngừa GL tại các DN tỉnh Bình Định.

H2: Ngăn ngừa GL tác động đến chất lượng BCTC của các DN tỉnh Bình Định.

H3: Ngăn ngừa GL tác động trung gian trong quan hệ giữa KSNB và chất lượng BCTC của DN tại Bình Định.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu thực hiện như sau:

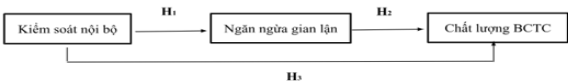
- Bước 1: Tổng quan nghiên cứu liên quan KSNB, ngăn ngừa GL và chất lượng BCTC của DN, nhận xét và chỉ ra khoảng trống nghiên cứu.

- Bước 2: Trên cơ sở kế thừa thang đo từ các nghiên cứu trước^{2,29,18,31}, nhóm tác giả thiết kế bảng khảo sát, phỏng vấn chuyên gia về gửi đến Ban Giám đốc, Kế toán trưởng của DN tại tỉnh Bình Định vào tháng 5,6/2025 (nay là tỉnh Gia Lai). Mỗi DN gửi 1 bảng khảo sát. Tổng số bảng gửi đi là 350. Tổng số bảng trả lời hợp lệ là 280.

- Bước 3: Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng để đo lường tác động trung gian của ngăn ngừa GL trong quan hệ giữa KSNB với chất lượng BCTC của các DN tại tỉnh Bình Định. Phân tích dữ liệu bằng Smart PLS, đối chiếu với nghiên cứu trước để bàn luận về kết quả. Nhóm tác giả sử dụng phương pháp tiếp cận biến quan sát lặp lại và phương pháp tiếp cận hai giai đoạn để xử lý mô hình bậc cao³⁶.

4.2. Mô hình và thang đo nghiên cứu

Dựa trên các giả thuyết nghiên cứu và phỏng vấn chuyên gia, mô hình nghiên cứu được xác định như sau:



Hình 1: Mô hình nghiên cứu (Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

Thang đo đo lường được xây dựng dựa trên nghiên cứu trước và kết quả phỏng vấn chuyên gia thể hiện ở bảng 1 như sau:

Bảng 1. Biến và thang đo trong mô hình

Biến	Thang đo	
KSNB 29,2,18,...	Môi trường kiểm soát (MT)	MT1: DN cam kết về sự chính trực và giá trị đạo đức
		MT2: HĐQT độc lập với NQL và thực thi việc giám sát quá trình thiết kế và vận hành của KSNB tại DN.
		MT3: Dưới sự giám sát của HĐQT, NQL thiết lập cơ cấu tổ chức, quy trình báo cáo, phân chia trách nhiệm và quyền hạn phù hợp để DN đạt được mục tiêu.
		MT4: DN cam kết sử dụng nhân lực thông qua tuyển dụng, thu hút và giữ nhân viên có năng lực phù hợp mục tiêu của DN.
		MT5: DN chỉ rõ trách nhiệm giải trình của từng cá nhân liên quan đến trách nhiệm kiểm soát để đáp ứng mục tiêu.
Đánh giá rủi ro (RR)		RR1: DN xác định mục tiêu rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở đánh giá các rủi ro liên quan đến việc đạt được mục tiêu.
		RR2: DN nhận diện và phân tích rủi ro đe dọa đến việc đạt được mục tiêu.
		RR3: DN cân nhắc khả năng xảy ra GL khi đánh giá các rủi ro đe dọa việc đạt được mục tiêu.
		RR4: DN xác định và đánh giá thay đổi có thể ảnh hưởng đáng kể đến KSNB
Hoạt động kiểm soát (KS)		KS1: DN lựa chọn và xây dựng hoạt động kiểm soát để giảm thiểu rủi ro xuống mức thấp nhất có thể chấp nhận được.
		KS2: DN lựa chọn và phát triển các hoạt động kiểm soát chung với công nghệ hiện đại giúp đạt được mục tiêu.
		KS3: DN triển khai hoạt động kiểm soát thông qua chính sách và thủ tục kiểm soát.
Thông tin và truyền thông (TT)		TT1: DN thu thập, truyền đạt và sử dụng thông tin thích hợp, có chất lượng để hỗ trợ vận hành KSNB.
		TT2: DN truyền thông trong nội bộ những thông tin cần thiết để hỗ trợ vận hành KSNB.
		TT3: DN truyền thông ra đối tượng bên ngoài về vấn đề ảnh hưởng đến vận hành của KSNB.
Hoạt động giám sát (GS)		GS1: DN lựa chọn và triển khai và giám sát thường xuyên và giám sát định kỳ để đảm bảo các thành phần của KSNB hiện hữu và hữu hiệu.
		GS2: DN đánh giá và thông báo kịp thời yếu kém của KSNB kịp thời cho các đối tượng (NQL, HĐQT) để có hành động phù hợp.
Ngăn ngừa GL (GL) 31,2,...	Phòng ngừa GL	GL1: DN ban hành và thực hiện quy tắc phòng ngừa GL: áp dụng biện pháp trừng phạt, KSNB, phân chia trách nhiệm, có phương tiện truyền thông để cung cấp thông tin, thành lập nhóm đặc biệt, theo dõi phát hiện, đánh giá định kỳ, quản lý giám sát, luân chuyển nhân viên định kỳ, quy định về nghỉ phép,....
	Phát	GL2: DN phát hiện GL bằng các hệ

	hiện GL	thống và công cụ phát hiện tham nhũng, lạm dụng tài sản, GL trong BCTC,....
	Điều tra và báo cáo GL	GL3: DN thành lập nhóm điều tra thu thập bằng chứng, tiến hành phỏng vấn, phân tích khách quan, cẩn thận với bằng chứng, tham khảo ý kiến chuyên gia để báo cáo về kết quả điều tra.
	Giám sát, đánh giá và theo dõi	GL4: DN giám sát, đánh giá GL và cơ chế theo dõi.
Chất lượng BCTC (BCTC) 29,2	Có thể hiểu được	BCTC1: DN trình bày thông tin BCTC rõ ràng, mạch lạc để người sử dụng hiểu được.
	Liên quan	BCTC2: Thông tin BCTC được cung cấp đầy đủ, hiệu quả, đúng hạn.
	Đáng tin cậy	BCTC3: Thông tin BCTC được trình bày trung thực, có thể kiểm chứng, trung thực.
	Có thể so sánh	BCTC4: Thông tin BCTC trình bày có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán và giữa các DN cùng ngành.

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

4.3. Phương pháp thu thập dữ liệu

Hair và cộng sự³⁶ cho rằng kích thước mẫu tối thiểu là 50 và tỷ lệ quan sát trên biến đo lường (N/p) là 5:1 nghĩa là một biến đo lường cần tối thiểu 5 quan sát, tốt nhất là 10:1 trở lên. Nghiên cứu chọn tiếp cận mẫu khảo sát có số lượng tối thiểu là 100 và tỷ lệ N/p biến thiên trên 10:1.

Kích thước mẫu chính thức 280 DN là phù hợp. Mẫu được chọn theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện vì thuận lợi cho việc thu thập dữ liệu và đảm bảo sự khách quan trong quá trình thu thập dữ liệu của phương pháp chọn mẫu phi xác suất.

Đối tượng được chọn để khảo sát là Ban Giám đốc hoặc Kế toán trưởng tại DN. Vì đơn vị phân tích là tổ chức, nên mỗi DN sẽ nhận một Phiếu khảo sát. Quá trình nghiên cứu tiến hành bằng công cụ Phiếu khảo sát trực tiếp, gửi bưu điện, email và google.doc

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

5.1. Kết quả nghiên cứu

Giai đoạn 1: Đánh giá mô hình đo lường các thang đo bậc 1

Sử dụng kỹ thuật biến quan sát lặp lại để đánh giá mô hình đo lường cho thang đo bậc 1 thuộc thang đo bậc 2 “KSNB”, và thang đo bậc 1 của “GL” và “BCTC”, sau đó lấy trọng số các thang đo bậc 1 thuộc thang đo bậc 2 “KSNB” để đưa vào giai đoạn hai.

- Chất lượng các biến:

Bảng 2. Outer loadings

	BCTC	GL	GS	KS	MT	RR	TT
BCTC1	0,814						
BCTC2	0,815						
BCTC3	0,837						
BCTC4	0,812						
GL1		0,863					
GL2		0,814					
GL3		0,877					
GL4		0,823					
GS1			0,9				
GS2			0,886				
KS1				0,854			
KS2				0,847			
KS3				0,821			
MT1					0,827		
MT2					0,861		
MT3					0,838		
MT4					0,826		
MT5					0,755		
RR1						0,82	
RR2						0,819	
RR3						0,812	
RR4						0,841	
TT1							0,819
TT2							0,847
TT3							0,868

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

Bảng 2 có Outer loading của GL4 < 0,7 - không có ý nghĩa thống kê nên loại GL4 khỏi mô hình, thực hiện lại kiểm định PLS Algorithm.

Outer loading của biến trong Bảng 3 đều cao hơn 0,7 nên có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3. Outer loadings sau khi loại biến GL4

	BCTC	GL	GS	KS	MT	RR	TT
BCTC1	0,814						
BCTC2	0,815						
BCTC3	0,837						
BCTC4	0,812						
GL1		0,863					
GL2		0,818					
GL3		0,876					
GS1			0,9				
GS2			0,886				
KS1				0,854			
KS2				0,847			
KS3				0,821			
MT1					0,827		
MT2					0,861		
MT3					0,838		
MT4					0,826		
MT5					0,755		
RR1						0,82	
RR2						0,819	
RR3						0,812	
RR4						0,841	
TT1							0,819
TT2							0,847
TT3							0,868

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

- Độ tin cậy và giá trị hội tụ thang đo:

Bảng 4. Construct Reliability and Validity

Biến	Cronbach's Alpha	Composite Reliability	Average Variance Extracted (AVE)
BCTC	0,837	0,891	0,672
GL	0,813	0,889	0,727
GS	0,746	0,887	0,797
KS	0,793	0,879	0,707
MT	0,879	0,912	0,676
RR	0,842	0,894	0,678
TT	0,799	0,882	0,714

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

Bảng 4 thể hiện Cronbach's Alpha và Composite Reliability thang đo bậc 1 đều trên 0,7 nên có độ tin cậy tốt. AVE của thang đo bậc 1 đều cao hơn 0,5 nên đảm bảo tính hội tụ.

- Giá trị phân biệt thang đo:

Bảng 5. HMT

	BCTC	GL	GS	KS	MT	RR	TT
BCTC							
GL	0,417						
GS	0,155	0,278					
KS	0,179	0,229	0,249				
MT	0,251	0,328	0,553	0,511			
RR	0,263	0,214	0,305	0,272	0,567		
TT	0,214	0,301	0,295	0,195	0,461	0,331	

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

Bảng 6. Fornell-Larcker Criterion

	BCTC	GL	GS	KS	MT	RR	TT
BCTC	0,82						
GL	0,349	0,853					
GS	0,122	0,222	0,893				
KS	0,146	0,184	0,193	0,841			
MT	0,216	0,278	0,447	0,427	0,822		
RR	0,221	0,178	0,243	0,225	0,49	0,823	
TT	0,173	0,243	0,229	0,155	0,386	0,275	0,845

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

Giá trị HTMT (bảng 5) và Fornell-Larcker Criterion (bảng 6) đều dưới 0,85 nên tính phân biệt giữa các thang đo bậc 1 được đảm bảo.

Nhóm tác giả phân tích lại PLS Algorithm để lấy trọng số nhân tố các biến tiềm ẩn thang đo bậc 1 để hình thành mô hình mới trong PLS-SEM, trong đó thang đo bậc 1 là biến quan sát cho “KSNB”.

Giai đoạn 2: Đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc của mô hình mới

Mô hình mới được hình thành với các thang đo bậc 1 thuộc thang đo bậc 2 “KSNB” là biến quan sát cho nhân tố này nhờ vào trọng số hình thành ở giai đoạn 1. Tiếp tục đánh giá mô hình thang đo bậc 2 “KSNB” và mô hình cấu trúc.

Đánh giá mô hình đo lường thang đo bậc 2 “KSNB”

- Đánh giá chất lượng biến bậc 1

Bảng 7. Outer weights

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics (O/STDEV)	P Values
GS → KSNB	0,246	0,232	0,15	1,638	0,102
KS → KSNB	0,238	0,229	0,156	1,525	0,128
MT → KSNB	0,32	0,314	0,212	1,508	0,132
RR → KSNB	0,26	0,247	0,177	1,471	0,142
TT → KSNB	0,416	0,39	0,154	2,705	0,007

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

Bảng 7 thể hiện p-value Outer Weights của “TT” nhỏ hơn 0,05 nên biến bậc 1 là “TT” có ý nghĩa thống kê. P-value của GS, KS, MT, RR đều lớn hơn 0,05 nên cần xem xét Outer Loadings.

Bảng 8. Outer loadings

	Original Sample (O)
GS → KSNB	0,594
KS → KSNB	0,545
MT → KSNB	0,82
RR → KSNB	0,645
TT → KSNB	0,705

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

Outer Loadings tại bảng 8 đều lớn hơn 0,5 nên các biến đều có ý nghĩa thống kê trong mô hình.

Tóm lại, các biến bậc 1 của thang đo bậc 2 “KSNB” đều có ý nghĩa thống kê nên không cần đánh giá tính hội tụ và tính phân biệt cho thang đo bậc 2³⁶.

Đánh giá mô hình cấu trúc

- Xem xét đa cộng tuyến giữa các biến bậc 1 thuộc thang đo bậc 2 “KSNB”:

Bảng 9. Outer VIF values

	VIF
GS	1,257
KS	1,223
MT	1,874
RR	1,333
TT	1,194

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

Tất cả Outer VIF Values tại bảng 9 đều nhỏ hơn 5 nên giữa các biến không có đa cộng tuyến.

- Đánh giá cộng tuyến giữa các nhân tố

Bảng 10. Inner VIF values

	BCTC	GL	KSNB
BCTC			
GL	1,132		
KSNB	1,132	1	

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

Tất cả Inner VIF Values trong bảng 10 đều dưới mức 5 nên không có đa cộng tuyến.

- Đánh giá các quan hệ tác động:

Bảng 11. Path Coefficients

	Original Sample (O)	P_Value
GL → BCTC	0,295	0
KSNB → BCTC	0,163	0,015
KSNB → GL	0,341	0

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

Bảng 11 có P-Values đều nhỏ hơn 0,05 nên KSNB tác động tới ngân hàng GL, KSNB tác động tới chất lượng BCTC và ngân hàng GL tác động tới chất lượng BCTC.

- Mức độ giải thích của biến độc lập với biến phụ thuộc:

Bảng 12. R Square

	R Square	R Square Adjusted
BCTC	0,246	0,24
GL	0,217	0,213

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

Bảng 12 thể hiện GL và KSNB giải thích được 24% sự biến thiên của BCTC. KSNB giải thích được 21,3% sự biến thiên của GL.

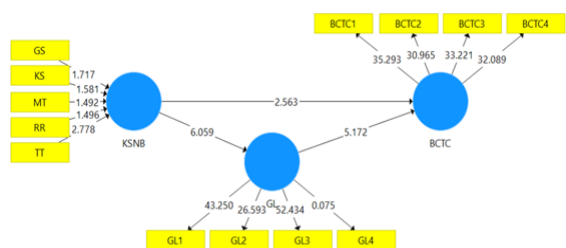
- Đánh giá vai trò trung gian của nhân tố “Ngân hàng GL”

Bảng 13. Specific Indirect Effects

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics (O/STDEV)	P-Values
KSNB → GL → BCTC	0,101	0,104	0,024	4,171	0

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

Bảng 13 có P-values nhỏ hơn 0,05 chứng tỏ GL có tác động trung gian trong quan hệ giữa KSNB và BCTC với độ tin cậy 95%.



(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)
Hình 1. Kết quả nghiên cứu

5.2. Bàn luận

Việc thực hiện KSNB tác động tích cực đến ngăn ngừa GL. KSNB được triển khai càng hiệu quả thì việc ngăn chặn GL càng hiệu quả, giúp phát hiện sớm GL, từ đó gia tăng niềm tin đối với người sử dụng thông tin trên BCTC. Kết quả điều tra phù hợp với nghiên cứu của Hamdani và Albar³, Puspasari và Suwardi⁴, Utami và cộng sự⁵, Metha và Hari²,... Thực tế khảo sát tại DN cho thấy một số nguyên tắc trong KSNB nỗ lực trong việc ngăn ngừa GL để nâng cao hiệu quả hoạt động. Điều này phù hợp với mô hình Tam giác GL khi GL có thể xảy ra nếu DN lỏng lẻo trong KSNB. Do vậy, KSNB đóng vai trò bảo vệ DN để giảm khả năng xảy ra sai sót và hành vi không phù hợp quy tắc.

KSNB có tác động tích cực đến chất lượng BCTC phù hợp với nghiên cứu thực nghiệm trong nước và quốc tế^{3,15-19}. DN có KSNB mạnh thường có chất lượng BCTC cao hơn. Từ cả góc nhìn lý thuyết lẫn thực tiễn tại địa phương, KSNB đóng vai trò then chốt giúp nâng cao chất lượng BCTC của DN. Thiết kế và thực thi KSNB hiệu quả giúp DN tại Bình Định kiểm soát các rủi ro và ngăn ngừa GL, từ đó cung cấp thông tin BCTC minh bạch và có độ tin cậy – yêu cầu cần thiết của môi trường hoạt động kinh doanh hiện đại.

Kết quả mô hình cho thấy ngăn ngừa GL không chỉ là kết quả kỳ vọng của KSNB, là cơ chế quan trọng đảm bảo khách quan, trung thực và đáng tin cậy của BCTC. Theo lý thuyết đại diện, sự tách biệt giữa NQL với chủ sở hữu trong DN làm phát sinh nguy cơ thông tin bất cân xứng và hành vi cơ hội (báo cáo sai lệch, che giấu thông tin, GL tài chính,...) vì lợi ích cá nhân. Khi này, KSNB là công cụ giám sát để điều chỉnh hành vi của NQL^{2,23,28}. KSNB chỉ phát huy hiệu quả giúp nâng cao chất lượng BCTC nếu thực sự ngăn ngừa và kiểm soát được GL – biểu hiện cụ thể và nghiêm trọng nhất của xung đột đại diện. Do đó, ngăn ngừa GL là kênh trung gian truyền

tải tích cực tác động của KSNB tới chất lượng BCTC. Đây là yếu tố thúc đẩy chất lượng BCTC vì BCTC không đơn thuần là số liệu mà là sự cam kết về các giá trị đạo đức và trách nhiệm giải trình của DN.

6. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

6.1. Kết luận

Việc thiết kế và triển khai KSNB tác động tích cực đến ngăn ngừa GL. DN triển khai KSNB tốt làm giảm cơ hội xảy ra GL vì có thể được phát hiện sớm. Thực hiện KSNB hiệu quả ảnh hưởng tích cực giúp gia tăng chất lượng BCTC.

Ngăn ngừa GL tác động tích cực đáng kể tới chất lượng BCTC, DN nỗ lực ngăn ngừa GL sẽ ảnh hưởng đến chất lượng BCTC. Ngăn ngừa GL đóng vai trò trung gian tích cực trong quan hệ giữa KSNB với chất lượng BCTC.

6.2. Hàm ý

Thứ nhất, về hoàn thiện KSNB tại DN

Cơ quan quản lý nhà nước (Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,...) cần ban hành hướng dẫn khung KSNB thống nhất nhưng linh hoạt cho từng loại hình DN, đặc biệt là DN nhỏ và vừa. Ban hành chính sách cần khuyến khích DN xây dựng bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy trình phê duyệt – kiểm tra – giám sát rõ ràng, nhằm giảm thiểu khoảng trống kiểm soát trong các khâu dễ phát sinh gian lận (GL).

Nhà nước có thể xem xét bắt buộc báo cáo định kỳ về hiệu quả KSNB đối với DN niêm yết, tương tự cơ chế kiểm toán nội bộ trong các tập đoàn lớn. Việc này vừa nâng cao tính minh bạch, vừa giúp cổ đông và cơ quan giám sát có căn cứ đánh giá tính hiệu quả của hệ thống KSNB trong phòng ngừa GL trên BCTC.

Thứ hai, về tăng cường biện pháp phòng ngừa và phát hiện GL

Cần có chính sách hỗ trợ DN xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung và áp dụng công nghệ phân tích dữ liệu lớn (Big Data, AI) trong phát hiện giao dịch bất thường, gian lận kế toán – tài chính. Nhà nước cũng nên khuyến khích thiết lập cơ chế bảo vệ người tố giác nội bộ, bảo đảm nhân viên có thể phản ánh hành vi sai phạm mà không sợ bị trả thù.

Cần tăng cường đào tạo và chứng nhận năng lực đạo đức nghề nghiệp cho kế toán, kiểm toán viên và NQL DN; lồng ghép nội dung về phòng ngừa GL, trách nhiệm giải trình vào chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghề nghiệp.

Về phía cơ quan thuế, kiểm toán, thanh tra cần phối hợp chia sẻ dữ liệu và cảnh báo sớm rủi ro gian lận cho các DN có dấu hiệu bất thường, qua đó hình thành mạng lưới kiểm soát đa tầng.

Thứ ba, về kết hợp chặt chẽ giữa KSNB và ngăn ngừa GL nhằm nâng cao chất lượng BCTC

Nhà nước nên khuyến khích DN áp dụng mô hình quản trị rủi ro tích hợp (Enterprise Risk Management – ERM), trong đó hoạt động KSNB và phòng ngừa GL được thiết kế đồng bộ với quy trình lập và trình bày BCTC. Cần có quy định yêu cầu DN tích hợp các thủ tục kiểm soát gian lận trong chu trình kế toán – tài chính, ví dụ: kiểm tra bất thường trong giao dịch, kiểm soát quyền truy cập hệ thống, hoặc rà soát định kỳ các ước tính kế toán nhạy cảm.

Cơ quan quản lý có thể thiết lập cơ chế đánh giá độc lập chất lượng BCTC thông qua kiểm toán nội bộ hoặc đánh giá bên thứ ba, giúp đảm bảo thông tin tài chính được trình bày trung thực, hợp lý, và tăng cường niềm tin của nhà đầu tư, cổ đông, cũng như công chúng vào thị trường tài chính.

Tóm lại, thực hiện đồng bộ những giải pháp trên giúp DN nâng cao hiệu quả KSNB nhằm hạn chế GL, tăng cường niềm tin các bên liên quan, do đó từng bước cải thiện chất lượng BCTC.

6.3. Hạn chế nghiên cứu và hướng nghiên cứu trong tương lai

Nghiên cứu khảo sát tập trung tại các DN tỉnh Bình Định vào tháng 6/2025 nhưng từ tháng 7/2025 thì tỉnh Bình Định đã sáp nhập vào tỉnh Gia Lai. Điều này làm cho những giải pháp được đề xuất theo bối cảnh địa lý bị hạn chế.

Số lượng DN khảo sát là 280 nên chưa thể đại diện đầy đủ cho tất cả DN tại Bình Định. Trong tương lai có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu cho tỉnh Gia Lai hay DN tại Việt Nam.

Mẫu DN nghiên cứu được lựa chọn phương pháp lấy mẫu thuận tiện nên có hạn chế nhất định. Do hạn chế về thời gian và nguồn lực nên dữ liệu khảo sát chưa được thực hiện trong khoảng thời gian liên tục trong nhiều năm, đây là hướng phát triển tương lai để tăng độ khái quát cho nghiên cứu.

Một số biến kiểm soát chưa được xem xét thêm trong mô hình như: quy mô công ty, loại hình sở hữu và ngành nghề, những yếu tố có thể ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu.

Lời cảm ơn

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Thị Hồng Hà, Vương Thị Tuyên và Trần Thị Phương. Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính trong bối cảnh nền kinh tế 4.0 của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội*, **2024**, 60(02), 170-175.
2. C. Metha, S. Hari. Factors Affecting Banking Fraud Prevention and Their Impact On The Quality of Financial Statements, *International Journal of Social Science and Business*, **2022**, 6(2), 215-224.
3. R. Hamdani, A. R. Albar. Internal controls in fraud prevention effort : a case study. *Journal Akuntansi & Auditing Indonesia*, **2016**, 20(2), 127-135.
4. N. Puspasari, E. Suwardi. The Effect of Individual Morality and Internal Control on the Propensity To Commit Fraud, *Journal of Indonesian Economy and Business*, **2016**, 31(2), 208-219.
5. W. Utami, L. Nugroho, R. Mappanyuki, V. Yelvionita. Early Warning Fraud Determinants in Banking Industries, *Asian Economic and Financial Review*, **2020**, 10(6), 604-627.
6. A. Angella, L. I. Eno. Evaluation of Internal Control Systems: A Case Study from Uganda, *International Research Journal of Finance and Economics*, **2009**, 27, 125-144.
7. A. Jennifer, B. Anne Beatty. How does internal control regulation affect financial reporting? *Journal of Accounting and Economics*, **2010**, 49(1-2), 58-74.
8. K. Rae, N. Subramaniam. The Relationship between Internal Control Procedural Quality, Organizational Justice Perceptions and Employee Fraud, *Managerial Auditing Journal*, **2006**, 23, 104-124.
9. K. Rae, N. Subramaniam. Quality of internal control procedures: Antecedents and moderating effect on organisational justice and employee fraud, *Managerial Auditing Journal*, **2008**, 23(1), 104-124.
10. J., A. B. Altamuro. How does internal control regulation affect financial reporting? *Journal of Accounting & Economics*, **2010**, 49, 58-74.
11. Phạm Trà Lam, Trần Anh Hoa và Nguyễn Phước Bảo Ân. Mô hình giải thích về gian lận và sai sót trong doanh nghiệp: Góc nhìn từ quan điểm nội bộ doanh nghiệp, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội*, **2024**, 60(2), 41-50.
12. M. R. Ramdhona, T. P. Nugrahanti. Analysis The Influence of Internal Audit and Internal Control on Fraud Prevention: Literature Review Articles, *The Es Accounting And Finance (ESAF)*, **2024**, 2(3), 201-208.
13. J. Ilmiha, S. S. Amerruddin. The Effectiveness of Internal Control in Preventing Accounting Fraud

- in Financial Companies. *East Asian Journal of Multidisciplinary Research*, **2024**, 3(6), 2181-2192.
14. I. H. Bachtiar, Nurfadila. *Basic Accounting: A Smart Book for Beginners*, Deepublish: CV Budi Utama, **2019**. ISBN : 978-623-209-859-6
 15. F.L. Jones, D.V. Rama. *Accounting Information Systems: A Business Process Approach*, Southwestern College Publishing, Canada, **2003**, ISBN:9780324129984.
 16. M. Elbannan. Quality Of Internal Control Over Financial Reporting, Corporate Governance And Credit Rating, *International Journal of Disclosure and Governance*, **2009**, 6(2), 127-149.
 17. W. Jason, W. Brown, H. Harry. *IT Auditing and Application Controls for SME*, John Wiley and Sons, Inc. USA, **2013**.
 18. Hồ Tuấn Vũ. Tổng quan các nghiên cứu về tác động của kiểm soát nội bộ tới chất lượng thông tin kế toán, *Tạp chí Công thương*, **2021**, 2(5), 12-23.
 19. R. J. Elder, S. B. Mark, A. A. Arens. *Auditing and Assurance Services an Integrated Approach*, NJ: Prentice-Hall, **2010**.
 20. Nguyễn Anh Hiền. Ảnh hưởng của hệ thống kiểm soát nội bộ đến chất lượng báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp, *Tạp chí Tài chính*, **2019**, 707, 35-37.
 21. Y. Nurlis, W. Yudiati. The Influence of Internal Control Effectiveness, Information Technology Utilization and Human Resources Competence on Local Government Financial Reporting Quality (Survey on SKPD Banten Provincial Government and Serang City), *Research Journal of Finance and Accounting*, **2017**, 8(12), 111-124.
 22. U. Haryono, A. Indriani, B. P. Rahima. The Determinant Fraud Prevention Of Quality Local Government's Financial Report, *Jurnal Akuntansi dan Bisnis: Jurnal Program Studi Akuntansi*, **2019**, 5(1), 41-52.
 23. T. Manik, F. Kusasi. Quality of Financial Reports and Fraud Prevention in Riau Islands Province, *Indonesian Accounting and Finance Scientific Journal*, **2019**, 3(1), 17-32.
 24. T. Manik. The Effect of Internal Control Analysis of the Effect of Accounting Fraud Prevention on the Quality of Financial Reports with Regional Government Governance as a Moderating Variable, *Journal Scientific Accountancy Indonesia*, **2020**, 3(2), 49-62.
 25. B. Monika, C. Anwar, C. Sudjono. Factors affecting fraud prevention and its implication to the quality of financial statements, *Journal Of Applied Finance and Accounting*, **2021**, 8(1), 1-25.
 26. Y. I. Lou, M. L. Wang. Fraud Risk Factor Of The Fraud Triangle Assessing The Likelihood Of Fraudulent Financial Reporting, *Journal of Business & Economics Research (JBER)*, **2009**, 7(2), 56-68.
 27. S. E. H. Setiyawati. The effect of Internal Accountants' Competence, Managers' Commitment to Organizations and the Implementation of the Internal Control System on the Quality of Financial Reporting. *International Journal of Business and Management Invention ISSN*, **2013**, 2(11), 19-27.
 28. N. Hidayah. The Effect of Internal Control Implementation and Organizational Culture on Financial Reporting Quality (Study on Local Government of Jakarta, Indonesia), *Journal of Social Sciences and Humanities (Religion)*, **2019**, 4(17), 619-627.
 29. COSO, *Guidance on "Internal Control-Integrated Framework"*, Executive Summary, Durham, North Carolina, May, **2013**.
 30. ACFE - The Association of Certified Fraud Examiners. *Report to the nation occupation fraud and abuse*, **2004**.
 31. H. Najib, R. Rini. Sharia Compliance, Islamic Corporate Governance Dan Fraud Pada Bank Syariah, **2016**, 4(2), 131-136.
 32. IASB (International Accounting Standards Board). *International Financial Reporting Standards, Part A, B*. London: IASB; **2010**.
 33. M.C. Jensen, W. H. Meckling. Theory of the Firm: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure. *Journal of Financial Economics*, **1976**, 3, 305-360.
 34. R. E. Freeman. *Strategic management: A stakeholder approach*. Boston: Pitman, **1984**.
 35. D.R. Cressey. *Other Peoples' Money*, Montclair, Glencoe: Free Press, **1953**.
 36. M. Sarstedt, Jr. Hair, J. F. Cheah, J. H. Becker, J. M., C. M. Ringle. How to specify, estimate, and validate higher-order constructs in PLS-SEM. *Australasian marketing journal*, **2019**, 27(3), 197-211.